

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-11-2022

V/v “Tranh chấp yêu cầu chia tài  
sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Thu Hiền;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Bá Tự;

Bà Trần Thị Hồng Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Ánh Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 03 năm 2022 về “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đinh Viết H, sinh năm 1942; Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946;  
Địa chỉ: P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. Bà Đinh Thị T1, sinh năm 1946; Địa chỉ: Kp2, thị trấn P, tỉnh Phú Yên.  
Vắng mặt

3. Ông Đinh Viết T2, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

4. Ông Đinh Viết T3, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

5. Bà Đinh Thị Kim T4, sinh năm 1976; Địa chỉ: Kp6, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6. Ông Đinh Viết T5, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

7. Bà Đinh Thị T6, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

8. Ông Đinh Viết T7, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

9. Bà Nguyễn Thị Tuyết S, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

10. Bà Đinh Thị Hồng S, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

11. Bà Đặng Thị T8, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

12. Bà Đinh Thị Xuân X, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

13. Ông Đinh Viết L, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 2020 bà Nguyễn Thị L đã ly hôn với ông Trần Văn T theo quyết định ly hôn số 39/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2020, về phần tài sản chung bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản thỏa thuận ngày 29/4/2020 thì bà L và ông T thống nhất hai bên có 01 tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất qua đo đạc thực tế diện tích hiện nay là 285,8m<sup>2</sup>, thửa số 332 (trích đo một phần từ thửa số 32), tờ bản đồ 348A, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên có giá trị 400.000.000 đồng, ông T nhận sở hữu nhà, đất và thời giá trị cho bà L là 200.000.000 đồng. Đây là tài sản do hai vợ chồng đã tạo dựng chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng chưa chia, do nhận chuyển nhượng lại từ hộ ông Đinh Viết H và em trai ông H là ông Đinh Viết L. Tuy nhiên, quá trình nhận chuyển nhượng từ năm 2000, đến nay đã lâu nên các bên không còn giữ giấy tờ gì chứng minh. Việc thỏa thuận diễn ra từ năm 2020 nhưng đến năm 2022, ông T vẫn không thực hiện, do vậy bà L yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung theo quy định pháp luật, ngoài ra nguyên đơn không yêu cầu phân chia tài sản nào khác.

Bị đơn ông Trần Văn T quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Bị đơn thống nhất như nguyên đơn trình bày, giữa ông T và bà L đã ly hôn theo quyết định Tòa án, có tự thỏa thuận phân chia với nhau về tài sản chung gồm nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa 332 (trích đo một phần từ thửa

32), tờ bản đồ 348A, diện tích đo đạc thực tế là 285,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, như bà L đã trình bày. Theo đó, ông T được sở hữu nhà và đất, có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 200.000.000 đồng, nhưng do tình hình diễn biến dịch bệnh COVID-19, bị đơn không có tiền để thối lại cho bà L. Nay bà L yêu cầu phân chia tài sản chung, bị đơn thống nhất về tài sản chung, yêu cầu được nhận tài sản, vì không muốn bán nhà mà có nguyện vọng để lại cho các con sau này có chỗ ở. Nhưng hiện nay bị đơn không có tài sản để thanh toán cho bà L nên không thể thỏa thuận được.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Ông Đinh Viết H, bà Nguyễn Thị N trình bày: Ông bà được nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64, tại thửa số 32, tờ bản đồ 348A, diện tích 800m<sup>2</sup>, trong đó có 400m<sup>2</sup> đất vườn. Ông Đinh Viết L là em của ông Đinh Viết H chưa có chỗ ở nên gia đình có thống nhất cho 01 phần trong diện tích đất vườn này, nhưng ông L không ở mà có bàn với gia đình thống nhất chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị L vào năm 2000. Do thời gian mua bán, chuyển nhượng đã quá lâu nên gia đình ông cũng không còn giữ giấy tờ gì. Từ năm 2000, sau khi nhận chuyển nhượng ông T, bà L đã xây dựng nhà ở cấp 4, có hàng rào ranh giới giữa các bên ở ổn định đến nay không có sự tranh chấp. Qua đo đạc của Tòa án thì xác định diện tích đã chuyển nhượng là 285,8m<sup>2</sup>, ông Hạnh, bà Nhẹ thống nhất đã chuyển nhượng không có sự tranh chấp, đề nghị Tòa công nhận cho bà L, ông T và giải quyết việc phân chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

Ông Đinh Viết L trình bày: Ông thống nhất như lời khai anh trai là ông Đinh Viết H, ông được gia đình thống nhất cho 01 lô đất nằm trong khuôn viên thửa 32, tờ bản đồ 348A, nhưng do không có nhu cầu sử dụng nên đã bàn với gia đình và thống nhất bán từ năm 2000 cho bà Nguyễn Thị Long. Thời gian đã quá lâu nên không nhớ số tiền mua bán, cũng như không có giữ giấy tờ gì. Bà L đã xây dựng nhà ở cấp 4 trên đất từ lúc nhận chuyển nhượng đến nay không ai tranh chấp gì, bản thân ông L xác nhận đã chuyển nhượng đúng diện tích như Hội đồng định giá Tòa án đã đo đạc là 285,8m<sup>2</sup> không đòi lại đất, việc bà L khởi kiện ông T đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật, ông không liên quan gì.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đinh Thị T1, Đinh Viết T3, Đinh Thị Kim T4, Đinh Viết T5, Đinh Thị T6, Đinh Viết T7, Nguyễn Thị Tuyết S, Đinh Thị Hồng S, Đặng Thị T8, Đinh Thị Xuân X: Là những người được nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64 cùng nhân khẩu với ông Đinh Viết Hạnh tại thời điểm giao đất tại thửa 32, tờ bản đồ 348A, đều thống nhất viết đơn trình bày đã chuyển nhượng đất như nội dung trình bày của ông Đinh Viết H và không có tranh chấp gì.

Riêng ông Đinh Viết T2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần nhưng không trình bày ý kiến và vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Tòa án đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện. Xin được nhận giá trị tài sản chung và giao toàn bộ quyền sử dụng, quản lý tài sản cho bị đơn.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) đều tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật, riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đình Viết T2 chấp hành không đúng; Về đề xuất giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giao toàn bộ nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 285,8m<sup>2</sup>, thửa số 332 (được trích đo một phần từ thửa 32), tờ bản đồ 348A, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên cho bị đơn Trần Văn T toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung cho nguyên đơn là 200.000.000 đồng; Về án phí nguyên đơn được miễn án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật; Về chi phí tố tụng: nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị L yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với bị đơn Trần Văn T, có địa chỉ tại thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Đây là quan hệ tranh chấp yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, riêng ông Đình Viết T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án căn cứ theo Điều 227, 228 BLTTDS tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét về nguồn gốc hình thành tài sản chung của vợ chồng:

Nguyên đơn Nguyễn Thị L và bị đơn Trần Văn T kết hôn với nhau vào năm 1996, đến năm 2020 thì ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 39/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2020

của Tòa án nhân dân huyện P, về phân tài sản chung các đương sự thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất thừa nhận: Vào khoảng năm 2000, vợ chồng bà L, ông T có nhận chuyển nhượng từ gia đình ông Đinh Viết H một diện tích đất là 285,8m<sup>2</sup>, tại thửa số 32, tờ bản đồ 348A, tọa lạc thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên có đông tây tứ cận: Đông giáp đường bê tông; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp nhà ông Đinh Viết T2; Bắc giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Kim H. Diện tích đất này đã được Nhà nước cân đối giao đất cho hộ ông Đinh Viết H tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0996248, ngày 24/4/1995, do UBND huyện P cấp. Quá trình nhận chuyển nhượng, do thời gian đã lâu nên các bên không còn lưu giữ giấy tờ mua bán chuyển nhượng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà L, ông T đã xây dựng nhà ở cấp 4 (có diện tích 126,55m<sup>2</sup>) và sử dụng liên tục, ổn định về ranh giới không có sự tranh chấp và phù hợp với chủ trương, quy hoạch sử dụng đất của địa phương, được thể hiện cụ thể tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện P và các biên bản xác minh ngày 08/11/2022, 05/9/2022 tại UBND xã H. Các đương sự, sử dụng liên tục đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nên ông T, bà L đã giải quyết ly hôn. Sau đó tài sản này tiếp tục được giao cho ông Tùng quản lý, sử dụng nhưng chưa chia.

Ngoài ra, trên diện tích đất còn một số công trình phụ gồm: Giếng nước, cây cối trên đất nhưng các đương sự cho rằng không đáng kể, không có sự tranh chấp nên không yêu cầu định giá tài sản và không yêu cầu phân chia, do vậy HĐXX không xem xét, giải quyết.

Như vậy, căn cứ theo Điều 92 BLTTDS, đây là tình tiết, sự kiện đều được các bên đương sự thống nhất thừa nhận không cần phải chứng minh và được xác định là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Nguyên đơn và bị đơn kết hôn với nhau vào năm 1996, tạo dựng tài sản chung từ năm 2000 nên tài sản chung được xác định theo Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung”* là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[3.2] xét về quá trình đóng góp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

Trong quá trình tạo dựng tài sản các con chung là Trần Thanh H1, sinh năm 1997 và Trần Thanh H2, sinh năm 2002 đều còn nhỏ, chưa có đóng góp công sức, tài chính gì vào khối tài sản chung. Giữa bà L và ông T đều là lao động làm nông kiếm sống, mức thu nhập ngang nhau nên công sức đóng góp đối với tài sản là ngang nhau.

[3.3] về giá trị tài sản và nội dung giải quyết vụ án:

Tại biên bản định giá tài sản ngày 05/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân huyện P thành lập có xác định giá trị tài sản tranh chấp là:

Giá trị về nhà 245.402.853 đồng, giá trị về đất 10.574.600 đồng, tổng cộng là 255.977.453 đồng.

Đến ngày 05/8/2022 giữa bà L và ông T có biên bản thỏa thuận về giá trị tài sản và đều thống nhất xác định giá trị tài sản chung gồm nhà, đất có giá là 400.000.000 đồng. Việc thỏa thuận của các bên là tự nguyện không nhằm trốn tránh nghĩa vụ về án phí, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Như vậy, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà L được xác định là căn nhà cấp 4 (có diện tích 126,55m<sup>2</sup>) gắn liền với diện tích đất 285,8m<sup>2</sup>, tại thửa 332 (trích đo một phần từ thửa 32), tờ bản đồ 348A, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên có giá trị là 400.000.000 đồng. Căn cứ theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì mỗi bên được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là 400.000.000 đồng/2 = 200.000.000 đồng.

Hiện nay, tài sản chung này do ông Trần Văn T đang quản lý, sử dụng, bà Nguyễn Thị L đã chuyển đi ở nơi khác từ lúc ly hôn năm 2020 cho đến nay. Xét yêu cầu của nguyên đơn phân chia tài sản chung, xin nhận giá trị thanh toán và giao hiện vật cho ông Tùng quản lý, sử dụng là phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng tài sản của các bên đương sự nên được chấp nhận.

Giao cho ông Trần Văn T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản chung là nhà ở cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 285,8m<sup>2</sup> tại thửa 332 (trích đo một phần thửa đất 32 đã được nhà nước công nhận cho hộ ông Đình Viết H), tờ bản đồ 348A, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, có đông tây tứ cận: Đông giáp đường bê tông; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp nhà ông Đình Viết T2; Bắc giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Kim H.

Ông Trần Văn T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đối với tài sản là nhà và đất theo quy định pháp luật.

Buộc ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L giá trị tài sản chung được chia là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

[4] Đối với các đề xuất của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.600.000 đồng. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận mỗi bên chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí là phù hợp với Điều 164 BLTTDS nên mỗi bên phải chịu là 4.600.000 đồng/2 = 2.300.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L đã tự nguyện nộp tạm ứng đủ, do đó ông T phải có nghĩa vụ nộp 2.300.000 đồng để hoàn lại cho bà L.

[6] Về án phí: Nguyên đơn được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người khuyết tật được địa phương xác nhận; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS và điểm đ Khoản 1, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 33, 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 164, Điều 227, 228, Điều 273 BLTTDS; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là nhà ở cấp 4 (có diện tích 126,55m<sup>2</sup>) gắn liền với diện tích đất 285,8m<sup>2</sup>, thửa 332 (trích đo một phần từ thửa đất 32), tờ bản đồ 348A, tọa lạc thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

1. Giao cho ông Trần Văn T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản là nhà ở cấp 4 (có diện tích 126,55m<sup>2</sup>) gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích đất 285,8m<sup>2</sup>, tại thửa 332 (trích đo một phần từ thửa đất 32), tờ bản đồ 348A, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, có đông tây tứ cận: Đông giáp đường bê tông; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp nhà ông Đinh Viết T2; Bắc giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Kim H. *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)*.

Ông Trần Văn T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đối với tài sản là nhà và đất theo quy định pháp luật.

2. Buộc ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* giá trị tài sản chung cho bà Nguyễn Thị L.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là 2.300.000 đồng ( $4.600.000 \text{ đồng} / 2 = 2.300.000 \text{ đồng}$ ). Bà Nguyễn Thị L đã tự nguyện nộp tạm ứng đủ, do đó ông T phải có nghĩa vụ nộp 2.300.000 đồng *(Hai triệu ba trăm nghìn đồng chẵn)* để hoàn lại cho bà L.

4. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị L là người có khuyết tật được chính quyền địa phương xác nhận, nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bị đơn ông Trần Văn T phải chịu 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng chẵn)* án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Trương Thị Thu Hiền**